

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 1690/2008/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 30 tháng 5 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định cước vận tải và cước xếp dỡ hàng hoá đối với
các mặt hàng thuộc diện chính sách trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Công văn số 7342/TC-QLG ngày 02/7/2004 của Bộ Tài chính về việc cước vận tải hàng hoá tại địa phương; Công văn số 20/UBND-TT ngày 10/01/2008 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển năm 2008;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1394TTr/TC-QLG ngày 22/5/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu cước vận tải và cước xếp dỡ hàng hóa đối với các mặt hàng chính sách trên địa bàn tỉnh như sau:

- Phụ lục 1: Cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện ô tô.
- Phụ lục 2: Cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện cơ giới trên tuyến đường sông, biển.
- Phụ lục 3: Cước xếp dỡ hàng hoá thô sơ.

Trường hợp có các yếu tố biến động tăng hoặc các địa bàn đặc thù có mức cước vận chuyển, bốc xếp thực tế tại địa phương cao hơn mức cước quy định tại Quyết định này thì cho phép được tính tăng tối đa không quá 20% mức cước cơ bản quy

định trên; Mức cụ thể giao Sở Tài chính thẩm định trong phương án trợ cước trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 2. Mức cước quy định tại Điều 1 là mức cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, là căn cứ để xây dựng mức trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách phục vụ đồng bào miền núi, hải đảo, vùng dân tộc theo kế hoạch cung ứng và thu mua do Ủy ban nhân dân tỉnh giao từ năm 2008 trở đi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các Quyết định: số 4995/2003/QĐ-UB ngày 31/12/2003, số 2313/2005/QĐ-UBND ngày 13/7/2005, số 990/2006/QĐ-UBND ngày 04/4/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Giao thông Vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

NHỮ THỊ HỒNG LIÊN

PHỤ LỤC 1

CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

*(Kèm theo Quyết định số 1690/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

A- CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

I- ĐƠN GIÁ CƯỚC CƠ BẢN ĐỐI VỚI VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

1. Đơn giá cước cơ bản đối với mặt hàng than các loại:

Cước cơ bản vận chuyển trên đường từ loại 1 đến loại 6.

Đơn vị tính: Đồng/tấn km

Loại đường Cự ly						Đường loại 6			
	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Cấp D3	Cấp E đồng bằng, trung du	Cấp E miền núi trừ vùng 3	Cấp E miền núi vùng 3
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	7.586	9.050	12.644	17.296	25.223	32.790	39.349	45.906	81.975
2	4.200	5.010	6.999	9.575	13.963	18.151	21.781	25.412	45.379
3	3.021	3.603	5.035	6.887	10.044	13.058	15.669	18.280	32.643
4	2.472	2.949	4.120	5.637	8.221	10.687	12.824	14.961	26.715
5	2.168	2.585	3.613	4.941	7.206	9.369	11.243	13.116	23.421
6	1.959	2.337	3.265	4.466	6.512	8.466	10.160	11.854	21.167
7	1.806	2.155	3.010	4.117	6.004	7.806	9.366	10.927	19.513
8	1.686	2.011	2.810	3.846	5.608	7.291	8.749	10.206	18.224
9	1.589	1.895	2.648	3.622	5.283	6.868	8.241	9.616	17.170
10	1.509	1.801	2.515	3.440	5.018	6.524	7.828	9.131	16.307
11	1.440	1.718	2.400	3.283	4.788	6.224	7.469	8.713	15.561
12	1.376	1.641	2.294	3.137	4.576	5.949	7.139	8.329	14.873
13	1.311	1.565	2.185	2.989	4.361	5.669	6.801	7.935	14.170
14	1.252	1.493	2.086	2.853	4.161	5.410	6.493	7.575	13.526
15	1.196	1.428	1.994	2.727	3.978	5.171	6.205	7.238	12.926
16	1.147	1.367	1.911	2.613	3.810	4.954	5.945	6.935	12.384
17	1.110	1.325	1.852	2.533	3.694	4.801	5.761	6.721	12.004

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6			
						Cấp D3	Cấp E đồng bằng, trung du	Cấp E miền núi trừ vùng 3	Cấp E miền núi vùng 3
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
18	1.083	1.292	1.804	2.647	3.598	4.678	5.614	6.549	11.696
19	1.051	1.254	1.751	2.397	3.495	4.544	5.453	6.361	11.360
20	1.016	1.212	1.694	2.316	3.378	4.391	5.270	6.149	10.978
21	975	1.164	1.625	2.223	3.243	4.216	5.059	5.902	10.540
22	938	1.118	1.563	2.137	3.117	4.051	4.862	5.673	10.130
23	903	1.078	1.506	2.061	3.005	3.906	4.686	5.468	9.765
24	874	1.043	1.456	1.992	2.904	3.777	4.531	5.287	9.442
25	845	1.008	1.408	1.927	2.810	3.654	4.385	5.115	9.135
26	818	976	1.364	1.866	2.721	3.536	4.244	4.951	8.841
27	791	944	1.319	1.804	2.630	3.420	4.104	4.787	8.549
28	764	911	1.273	1.742	2.541	3.302	3.964	4.624	8.256
29	738	880	1.230	1.683	2.455	3.192	3.830	4.468	7.978
30	715	853	1.191	1.630	2.378	3.091	3.710	4.329	7.729
31-35	694	828	1.156	1.581	2.306	2.999	3.598	4.196	7.495
36-40	675	805	1.124	1.538	2.243	2.916	3.499	4.082	7.291
41-45	660	786	1.099	1.504	2.193	2.852	3.421	3.992	7.130
46-50	646	770	1.077	1.474	2.148	2.793	3.351	3.911	6.983
51-55	633	756	1.056	1.445	2.109	2.740	3.289	3.836	6.851
56-60	624	743	1.038	1.421	2.072	2.694	3.231	3.771	6.734
61-70	614	732	1.022	1.399	2.040	2.652	3.184	3.713	6.632
71-80	606	723	1.010	1.381	2.013	2.617	3.141	3.664	6.543
81-90	598	715	998	1.365	1.991	2.589	3.105	3.624	6.471
91-100	593	708	989	1.353	1.973	2.565	3.078	3.590	6.412
Từ 101 km trở lên	589	703	983	1.343	1.959	2.547	3.056	3.566	6.367

2. Cước cơ bản đối với mặt hàng phân bón các loại, giống cây trồng, giấy viết, nông lâm sản phẩm (quế, hồi, nhựa thông...): được tính bằng 1,2 lần cước cơ bản quy định ở điểm 1 trên.

3. Cước cơ bản đối với mặt hàng muối các loại, giống thủy sản, thuốc chữa bệnh, dầu hỏa: được tính bằng 1,3 lần cước cơ bản quy định ở điểm 1 trên.

II- CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG (CỘNG THÊM), GIẢM CƯỚC SO VỚI MỨC CƯỚC CƠ BẢN QUY ĐỊNH

1. Cước vận tải hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của các xã miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% cước cơ bản quy định ở điểm 1 trên.

2. Cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống được cộng thêm 30% mức cước cơ bản quy định ở điểm 1 trên.

3. Cước vận tải hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản quy định ở điểm 1 trên.

Ngoài ra mỗi lần sử dụng được cộng thêm 2.500đồng/tấn hàng.

5. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải, cước vận tải tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

B- PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

2. Một số quy định về vận tải hàng hoá bằng ô tô

Hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

3. Khoảng cách tính cước.

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất. Trường hợp trên tuyến ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển nhưng hai bên phải ghi rõ trong hợp đồng vận chuyển.
- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là km)
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 km
- Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 km không tính từ 0,5 km đến dưới 01 km được tính là 01 km.

4. Loại đường tính cước.

Loại đường tính cước theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông Vận tải (đối với đường do Trung ương quản lý), đường do địa phương quản lý giao Sở Giao thông - Vận tải Quảng Ninh căn cứ vào tiêu chuẩn quy định phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải báo cáo tỉnh công bố loại đường trong phạm vi địa phương.

5. Các loại chi phí khác ngoài cước vận tải hàng hoá quy định tại phần A phụ lục 1.

Phí đường, cầu, phà: Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do nhà nước quy định.

II- CÁC QUY ĐỊNH VỀ TÍNH CƯỚC

1. Đơn giá cước:

Đơn giá cước cơ bản tại điểm 1 mục I phần A Phụ lục trên trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường (loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 6) ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômét (đ/tkm).

2. Phương pháp tính cước.

- Vận tải hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly loại đường đó để tính cước.

- Vận tải hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước đối với từng loại đường. Cước vận tải của toàn chặng là số tổng cước tính cho từng chặng cho từng loại đường.

PHỤ LỤC 2

CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG SÔNG, BIỂN

(Kèm theo Quyết định số 1690/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1. Cước vận tải hàng hoá trên sông loại 1:

LOẠI HÀNG	Đơn giá cước ở các khoảng cách	
	Từ 30km trở lại (đồng/tấn)	Từ trên 30km trở lên (đồng/tấn km)
Than các loại	25.600	600
Giống cây trồng, nông lâm sản phẩm (quế, hồi, nhựa thông), giấy viết, thuốc chữa bệnh	28.200	660
Phân bón, muối ăn các loại, dầu hỏa, giống thủy sản	29.400	690

2. Các loại sông khác:

Chặng đường vận chuyển là sông loại 2 trở lên hoặc một đoạn các loại sông đó
thì được quy đổi thành sông loại 1 để tính cước.

- Cứ 1 km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5 km sông loại 1
- Cứ 1 km sông trên loại 2 được quy đổi thành 3 km sông loại 1
- Cứ 1 km đường biển được quy đổi bằng 1,5 km sông loại 1

PHỤ LỤC 3

CƯỚC XẾP DỠ HÀNG HOÁ THÔ SƠ

(Kèm theo Quyết định số 1690/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1. Cước xếp dỡ hàng hoá thô sơ trong điều kiện làm việc tại đất liền.

a) Xếp dỡ các loại hàng hoá ở cự ly 5m-10m:

- Cước xếp dỡ qua cân các loại hàng hoá tại kho bãi hoặc qua phương tiện: 13.000 đồng/tấn.

- Cước xếp dỡ qua cân các loại hàng hoá từ phương tiện thuỷ lên bờ hoặc ngược lại: 15.000 đồng/tấn.

b) Xếp dỡ ở các cự ly khác

b.1) Xếp dỡ cự ly từ 11m đến 30m: Tăng 30% (bằng 1,3 lần) cước quy định ở điểm a trên.

b.2) Xếp dỡ cự ly từ trên 30m đến 50m: Tăng 50% (bằng 1,5 lần) cước quy định ở điểm a trên.

b.3) Xếp dỡ cự ly từ trên 51m đến 70m: Tăng 70% (bằng 1,7 lần) cước quy định ở điểm a trên.

b.4) Xếp dỡ cự ly từ trên 70m đến 100m: Tăng 90% (bằng 1,9 lần) cước quy định ở điểm a trên.

b.5) Xếp dỡ cự ly từ trên 100m đến 125m: Tăng 110% (bằng 2,1 lần) cước quy định ở điểm a trên.

b.6) Xếp dỡ cự ly từ trên 125m đến 150m: Tăng 130% (bằng 2,3 lần) cước quy định ở điểm a trên.

b.7) Xếp dỡ cự ly từ trên 150m đến 175m: Tăng 160% (bằng 2,6 lần) cước quy định ở điểm a trên.

b.8) Xếp dỡ cự ly từ trên 175m đến 200m: Tăng 190% (bằng 2,9 lần) cước quy định ở điểm a trên.

b.9) Xếp dỡ cự ly từ trên 200m trở lên: áp dụng mức cước theo từng trường hợp sau:

- Trường hợp sử dụng sức người (gùi, gánh, đội, bê...)

+ Cự ly 200m đầu: áp dụng mức cước tại điểm b.8 trên

+ Cự ly từ trên 200m đến 500m: Mỗi 100m là 10.000 đồng/tấn

+ Cự ly từ trên 500m trở lên: Mỗi 100m là 8.000 đồng/tấn

Trường hợp sử dụng xe thô, xích lô, xe cải tiến

+ Cự ly 200m đầu: áp dụng mức cước tại điểm b.8 trên

+ Cự ly từ trên 200m đến 500m: Mỗi 100m là 4.000 đồng/tấn

+ Cự ly từ trên 500m trở lên: Mỗi 100m là 3.000 đồng/tấn

2. Cước xếp dỡ hàng hoá thô sơ trong điều kiện làm việc tại các đảo

- Đảo cách đất liền dưới 40km tính bằng 1,63 lần mức cước xếp dỡ các loại hàng hoá quy định tại điểm a và b mục 1 trên.

- Đảo cách đất liền từ 40km đến dưới 135km tính bằng 2,18 lần mức cước xếp dỡ các loại hàng hóa quy định tại điểm a và b mục 1 trên.

3. Xếp dỡ hàng hóa chất có hại cho sức khỏe.

- Mặt hàng phân bón, muối ăn được tăng 20% so với mức cước quy định ở điểm a, mục 1 trên.